

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ CÔNG NGHỆ IHCOM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ CÔNG NGHỆ IHCOM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110545944

**3. Ngày thành lập:** 17/11/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 20 ngõ 171 Nguyễn Ngọc Vũ, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0328080888

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4390        |
| 5.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4651        |
| 6.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4652(Chính) |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659        |
| 8.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng nguyên liệu và vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4662        |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4663        |
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8299        |
| 11. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9512        |
| 12. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9521        |

Thời gian đăng từ ngày 18/11/2023 đến ngày 18/12/2023

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 9522 |
| 14. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 9524 |
| 15. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6201 |
| 16. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6202 |
| 17. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6209 |
| 18. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6311 |
| 19. | Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6312 |
| 20. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6399 |
| 21. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp; Thiết kế điện - cơ điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước công trình; Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; | 7110 |
| 22. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7410 |
| 23. | Xuất bản phần mềm ( trừ xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5820 |
| 24. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Đại lý dịch vụ viễn thông<br>Hoạt động thương mại điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6190 |
| 25. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3312 |
| 26. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3314 |
| 27. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3319 |
| 28. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3320 |
| 29. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4101 |
| 30. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4102 |
| 31. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4211 |
| 32. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4212 |
| 33. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4221 |
| 34. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4222 |
| 35. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4223 |
| 36. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4229 |
| 37. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4291 |
| 38. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4292 |
| 39. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4293 |
| 40. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4299 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Phá dỡ<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                   | 4311 |
| 42. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                        | 4312 |
| 43. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 44. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 45. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 46. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 47. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 600.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức    | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | HOÀNG THỊ<br>TỎI | Đội 4, Thôn Bầu,<br>Xã Kim Chung,<br>Huyện Đông Anh,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 40.000        | 400.000.000              | 6,670        | 0241900236<br>41                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                       | Tổng số                            | 40.000        | 400.000.000              | 6,670        |                                                                                                                        |            |

|   |              |                                                                           |                           |         |               |        |              |  |
|---|--------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|--|
| 2 | HÀ NGỌC SANG | Khu Giác 1, Xã Thu Cúc, Huyện Tân Sơn, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam             | Cổ phần phổ thông         | 60.000  | 600.000.000   | 10,000 | 025092015263 |  |
|   |              |                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |              |                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |              |                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |              |                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |              |                                                                           | Tổng số                   | 60.000  | 600.000.000   | 10,000 |              |  |
| 3 | HÀ VĂN THÙY  | Đội 4, Thôn Bàu, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 500.000 | 5.000.000.000 | 83,330 | 025085018568 |  |
|   |              |                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |              |                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |              |                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |              |                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |              |                                                                           | Tổng số                   | 500.000 | 5.000.000.000 | 83,330 |              |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HÀ VĂN THÙY

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/05/1985

Dân tộc: Mường

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 025085018568

Ngày cấp: 18/12/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Đội 4, Thôn Bàu, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Đội 4, Thôn Bàu, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội